

NGUYỄN SONG HÙNG (Chủ biên) - HUỖNH TRÚC GIANG
LÊ ĐẠI KHOA - TRƯỞNG PHẠM THẢO NGÂN - MAI PHƯƠNG THẢO

VỞ LUYỆN TỪ VÀ MẪU CÂU

TIẾNG ANH

(Theo Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020)



TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN SONG HÙNG (Chủ biên) - HUỖNH TRÚC GIANG
LÊ ĐẠI KHOA - TRƯƠNG PHẠM THẢO NGÂN - MAI PHƯƠNG THẢO

VỞ LUYỆN TỪ VÀ MẪU CÂU

TIẾNG ANH

(Theo Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



TẬP HAI

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



CONTENTS

Unit 11	WHAT'S THE MATTER WITH YOU?	4
Unit 12	DON'T RIDE YOUR BIKE TOO FAST!	8
Unit 13	WHAT DO YOU DO IN YOUR FREE TIME?	13
Unit 14	WHAT HAPPENED IN THE STORY?	18
Unit 15	WHAT WOULD YOU LIKE TO BE IN THE FUTURE?	23
REVIEW 3		28
Unit 16	WHERE'S THE POST OFFICE?	32
Unit 17	WHAT WOULD YOU LIKE TO EAT?	37
Unit 18	WHAT WILL THE WEATHER BE LIKE TOMORROW?	41
Unit 19	WHICH PLACE WOULD YOU LIKE TO VISIT?	46
Unit 20	WHICH ONE IS MORE EXCITING, LIFE IN THE CITY OR LIFE IN THE COUNTRYSIDE?	51
REVIEW 4		55
ANSWER KEY		59



Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Chúng tôi giới thiệu với các em bộ **Vở luyện từ và mẫu câu Tiếng Anh 3, 4, 5 (Tập 1, 2)** - Theo Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020. Bộ sách được biên soạn theo Chương trình Tiếng Anh tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Sách được biên soạn theo hướng tiếp cận năng lực, giúp các em ôn tập từ vựng và các mẫu câu trong từng đơn vị bài học của sách giáo khoa Tiếng Anh 5 (Tập 2). Sau năm đơn vị bài tập là một bài ôn (Review) nhằm giúp các em củng cố và hệ thống các kiến thức trọng tâm vừa được học.

Cấu trúc mỗi đơn vị bài tập bao gồm:

A. VOCABULARY

NEW WORDS: Giải thích ngữ nghĩa và nêu phiên âm của các từ mới trong bài nhằm giúp học sinh hệ thống lại từ vựng, hỗ trợ phần làm bài tập.

PRACTICE: Bao gồm một số dạng bài tập cơ bản để học sinh luyện tập nhằm khắc sâu trí nhớ các từ vựng đã được học trong bài.

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS: Hệ thống lại và giải thích cách dùng của các cấu trúc câu cơ bản trong bài học, hỗ trợ cho việc áp dụng cấu trúc trong phần bài tập đi kèm.

PRACTICE: Bao gồm một số dạng bài tập nhằm luyện tập các cấu trúc câu giao tiếp cơ bản trong bài học, đồng thời rèn luyện và phát triển các kĩ năng đọc hiểu và kĩ năng viết câu cũng như cách dùng từ chính xác cho các em.

Chúng tôi hi vọng với bộ sách này, các em sẽ đạt kết quả tốt trong việc học tiếng Anh ở chương trình Tiểu học. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà giáo, phụ huynh học sinh và đồng đạo bạn đọc quan tâm để sách được hoàn thiện hơn.

Chủ biên
NGUYỄN SONG HÙNG

UNIT
11WHAT'S THE MATTER
WITH YOU?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

clean	/kli:n/	: lau chùi; sạch sẽ
carry	/'kæri/	: mang, vác, khiêng
take a rest	/teik ə rest/	: nghỉ ngơi
toothache	/'tu:θeik/	: đau răng
earache	/'iəreik/	: đau tai
backache	/'bækeik/	: đau lưng
stomach ache	/'stʌmək ɛɪk/	: đau bụng
sore throat	/sɔ: θrəʊt/	: viêm họng
fever	/'fi:və/	: sốt
karate	/'kærɑ:ti/	: võ karate
thing	/θɪŋ/	: đồ vật
hand	/'hænd/	: bàn tay
dentist	/'dentist/	: nha sĩ
What's the matter?	/wɒt's ðə 'mætə/	: Có chuyện gì thế?
sweet	/swi:t/	: kẹo
heavy	/'hevi/	: nặng

PRACTICE

1. Unscramble the words.

1. etmrta → matter2. rcary → c_____3. etndsit → d_____4. odtcro → d_____

2. Look and complete the words.



1. toothache



2. e_r_ch_



3. b_c_a_h_



4. st_m_ch_ache



5. s_r_th_o_t



6. f_v__

3. Read and complete.



1. She has a toothache. She has a pain in her _____.
2. Mai has a backache. She has a pain in her _____.
3. Quan has a stomach ache. He has a pain in his _____.
4. Linda has a sore throat. She has a pain in her _____.
5. Phong has an earache. He has a pain in his _____.

4. Circle the odd one out.

1. do eat brush headache
2. backache have earache stomach ache
3. short clean throat bad
4. dentist fruit book sweet
5. doctor dentist student karate

B. STRUCTURE**SENTENCE PATTERNS**

What's the matter with?	Hỏi xem một người đang gặp vấn đề gì.
I have a/an (<i>headache/ earache, etc.</i>)	Nói vấn đề đang gặp phải (<i>đau đầu/ đau tai ...</i>).
You should/ shouldn't	Khuyến một người nên/ không nên làm gì.
Yes, I will./ OK, I won't.	Đồng ý sẽ làm theo lời khuyên.

PRACTICE**1. Put the words in order to make sentences.**

1. He has headache. a

→ He has a headache.

2. well. I feel don't

→ _____

3. I sore a throat. have

→ _____

4. should a eat You of lot not sweets.

→ _____

5. doctor. the go You to should

→ _____

2. Underline the correct word.

- What's the matter with you? I/ He have a bad cough.
- What's the matter with him? I/ He has a bad cough.
- What's the matter with her? She/ He has a backache.
- What's the matter with them? He/ They have a stomach ache.
- What's the matter with your sister? She/ I has a sore throat.

3. Correct the sentences.

1. What's the matter with he?

→ What's the matter with him?

2. What's the matter with she?

→ _____

3. You should go to the doctor. - OK, I won't. Thanks.

→ _____

4. You shouldn't eat a lot of sweets. - Yes, I will. Thanks.

→ _____

5. You will take a rest now. - Yes, I will. Thanks.

→ _____

4. Complete the sentences.



Teacher: What's the matter (1) with you, Peter?

Peter: Well, I have (2) _____ backache.

Teacher: You shouldn't (3) _____ heavy things.

Peter: OK, I won't. Thanks.

Teacher: You (4) _____ take a rest.

Peter: Yes, I will. Thanks.

Teacher: What's the matter with you, Mary?

Mary: I have (5) _____ earache.

Teacher: You should (6) _____ to the doctor.

Mary: Yes, I will. Thanks.

UNIT 12



DON'T RIDE YOUR BIKE TOO FAST!

A. VOCABULARY

NEW WORDS

knife	/naɪf/	: con dao
match (matches)	/'mætʃ/ /'mætʃɪz/	: (những) que diêm
stair (stairs)	/steə/ /steəz/	: (các) bậc cầu thang
stove	/stəʊv/	: bếp lò
arm	/ɑ:m/	: cánh tay
leg	/leg/	: chân
climb	/klaɪm/	: leo trèo
run down the stairs	/rʌn daʊn ðə steəz/	: chạy xuống cầu thang
fall off	/fɔ:l ɒf/	: ngã khỏi
break	/breɪk/	: gãy
cut	/kʌt/	: cắt
burn	/bɜ:n/	: vết bỏng
dangerous	/'deɪndʒərəs/	: nguy hiểm
touch	/tʌtʃ/	: chạm vào

PRACTICE

1. Look and write.



1. Don't play with matches!



2. Don't _____ your bike too fast!



3. Don't _____ the tree!



4. Don't _____ down the stairs!



5. Don't _____ the stove!



6. Don't _____ with the knife!

2. Circle A, B or C.

1. Don't play with matches!

- ☒ A. OK. I won't.
- ☐ B. OK. I don't.
- ☐ C. I don't.



2. Don't play with the stove. You may _____.

- ☐ A. break your leg
- ☐ B. get a burn
- ☒ C. cut yourself

3. Tom shouldn't run down the stairs because _____.

- ☐ A. he may fall off his bike
- ☐ B. he may ride too fast
- ☐ C. he may break his arm

4. Tony is playing with a sharp knife. He may _____.

- ☐ A. cut himself
- ☐ B. go near the stairs
- ☐ C. roll off the bed

5. Why shouldn't he ride his bike too fast?

- ☐ A. Because he may fall off his bed.
- ☐ B. Because he may fall off his bike.
- ☐ C. Because he may fall off the stairs.

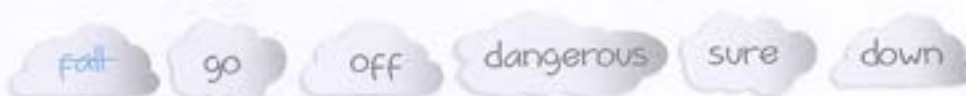
6. Why shouldn't he climb the tree?

- ☐ A. Because he may fall and break the cup.
- ☐ B. Because he may fall and break the window.
- ☐ C. Because he may fall and break his leg.

3. Unscramble the underlined words.

1. Don't houct the stove! → touch
2. Don't play with chmesta. → _____
3. I'm going to run down the ssitra. → _____
4. Your baby robhert may roll off the bed. → _____
5. Don't let the baby mcbli the stairs. → _____
6. The baby shouldn't play on the clbaoy alone. → _____

4. Read and complete.



1. Your baby sister may fall off the bed.
2. Your baby brother may fall _____ the stairs.
3. He's riding his bike too fast. He may fall _____ his bike.
4. Make _____ your baby brother can't open the window.
5. Don't let him _____ near the stairs.
6. Don't climb the tree over there! It's _____.

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Don't!	Bảo một người đừng làm điều gì.
OK, I won't.	Đồng ý sẽ không làm điều gì.
Why shouldn't I?	Hỏi và trả lời lí do một người không nên làm điều gì.
Because you may	

PRACTICE

1. Write ✓ for correct sentences or ✗ for incorrect sentences.

- ☒ 1. Don't play matches.
- ☐ 2. Don't play with the knife.
- ☐ 3. You shouldn't run the stairs.
- ☐ 4. Why I shouldn't touch the hot stove?
- ☐ 5. He shouldn't touch the stove because he may get a burn.
- ☐ 6. The boy may fall from his bike.

2. Read and match.

- | | |
|--|--|
| 1. <i>Why shouldn't he climb the tree?</i> | a) because you may get a burn. |
| 2. Don't let the baby go near the stairs! | b) Because you may cut yourself. |
| 3. You shouldn't play with matches | c) run down the stairs! |
| 4. Why shouldn't I play with the knife? | d) <i>because he may fall and break his leg.</i> |
| 5. She shouldn't | e) OK. I won't. |
| 6. Don't touch | f) the stove! |

3. Put the words in order to make sentences.

1. tall Don't tree! the climb

→ *Don't climb the tall tree!*

2. go near baby shouldn't stairs. the The

→ _____

3. a shouldn't play with sharp You knife.

→ _____

4. touch shouldn't I Why the stove?

→ _____

5. the sofa. off may fall He

→ _____

6. the shouldn't run You stairs. down

→ _____

4. Correct the sentences.

1. He's going to run down the stair.

→ He's going to run down the stairs.

2. Don't play with match.

→ _____



3. Don't play with the knife. You may cut yourself.

→ _____

4. Why I shouldn't touch the hot stove?

→ _____

5. You shouldn't climb the tree. You may break leg your.

→ _____

6. She shouldn't play the cat. It may scratch her face.

→ _____

UNIT
13WHAT DO YOU DO IN
YOUR FREE TIME?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

programme	/'prəʊgræm/	: chương trình
surf the Internet	/ sɜ:f ði: 'ɪntənət/	: lướt Internet
survey	/'sɜ:veɪ/	: cuộc khảo sát
go fishing	/gəʊ 'fɪʃɪŋ/	: đi câu cá
go shopping	/gəʊ 'ʃɒpɪŋ/	: đi mua sắm
go camping	/gəʊ 'kæmpɪŋ/	: đi cắm trại
go swimming	/gəʊ 'swɪmɪŋ/	: đi bơi
go skating	/gəʊ 'skeɪtɪŋ/	: đi trượt tuyết
go hiking	/gəʊ 'haɪkɪŋ/	: đi bộ đường dài
do karate	/du: kə'reɪtɪ/	: tập võ karate

downloadsachmienphi.com

PRACTICE

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Complete with **a, e, i, o** or **u**.1. Internet

2. f_sh_ng

3. sh_pp_ng

4. c_mp_ng

5. sw_mm_ng

6. sk_t_ng

2. Look and write.

1. Nam goes fishing in his free time. 2. Trung _____ in his free time.



3. Hoa _____ in her free time.

4. Peter _____ in his free time.



5. We _____ in our free time.

6. They _____ in their free time.

3. Correct the sentences.



1. I often watch TV at my free time.

→ I often watch TV at my free time.

2. He surfs Internet every day.

→ _____

3. He makes karate on Mondays and Wednesdays.

→ _____

4. I go swim every weekend.

→ _____

5. How usually does he go fishing?

→ _____

6. He goes fishing every week once.

→ _____

4. Read and complete.

free surfs likes swimming shopping fishing

What do we do in our (1) free time? My father likes fish. He often goes (2) _____ every weekend. My mother (3) _____ shopping. She goes (4) _____ twice a week. My sister likes the Internet. She (5) _____ the Internet every day. What about me? Well, I like swimming. I go (6) _____ on Tuesdays and Thursdays.

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What do you do in your free time?

What does (your mother/ father/ sister, etc.) in his/ her free time?

Hỏi một người làm gì lúc rảnh rỗi.



PRACTICE

downloadsachmienphi.com

1. Read and match. Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- | | |
|--|----------------------------------|
| 1. <i>What do you do in your free time?</i> | a) I play badminton. |
| 2. I don't play football in my free time. | b) He reads magazines. |
| 3. I ride my bike in the park in my free time. | c) <i>I play chess.</i> |
| 4. What does your father do in his free time? | d) My mum? She cleans the house. |
| 5. What does your sister do in her free time? | e) I don't ride in the street. |
| 6. What does your mother do in her free time? | f) My sister? She goes shopping. |

2. Underline the correct word to complete the sentences.

1. What do you do in _____ free time? (your/ my)
2. What _____ your father do in his free time? (do/ does)
3. What does your mother do in _____ free time? (his/ her)
4. What does your brother _____ in his free time? (does/ do)
5. They don't go hiking in _____ free time. (their/ our)
6. We don't go to the music club in _____ free time. (their/ our)

3. Put the words in order to make sentences.

1. do your do free What time? in you

→ What do you do in your free time?

2. your in do mother @ free What does her time?

→ _____

3. does time? her free what your sister in do

→ _____

4. his free in karate father My doesn't do time.

→ _____

5. the go brother cinema free his My in time. doesn't to

→ _____

6. free skating Do your you in time? go

→ _____

4. Circle A, B or C.

1. What do you do on Sundays?
 (A.) *I play football.*
 B. He plays football.
 C. They play football.
2. What does your sister do in the evening?
 A. He does her homework.
 B. She does her homework.
 C. I do her homework.
3. What do your friends do in their free time?
 A. He plays computer games.
 B. We play computer games.
 C. They play computer games.
4. What does your friend do in his free time?
 A. He plays computer games.
 B. She plays computer games.
 C. They play computer games.
5. What does your friend do in her free time?
 A. He plays computer games.
 B. She plays computer games.
 C. They play computer games.
6. What does Linda do on Saturday afternoon?
 A. They surf the Internet.
 B. He surfs the Internet.
 C. She surfs the Internet.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

UNIT
14WHAT HAPPENED
IN THE STORY?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

happen	/'hæpən/	: xảy ra
then	/ðen/	: rồi thì
order	/'ɔ:də/	: ra lệnh
far away	/fa: ə'weɪ/	: xa xôi
watermelon	/'wɔ:təmelən/	: trái dưa hấu
seed	/si:d/	: hạt giống
intelligent	/ɪn'telɪdʒənt/	: thông minh
greedy	/'gri:di/	: tham lam
island	/'aɪlənd/	: hòn đảo
story	/'stɔ:ri/	: câu chuyện
delicious	/dɪ'lɪʃəs/	: thơm ngon
lucky	/'lʌki/	: may mắn
in the end	ɪn ðə ɪ'end/	: rốt cuộc
grow (grew)	/grəʊ/ /gru:/	: trồng (đã trồng)
exchange	/ɪks'tʃeɪndʒ/	: đổi, trao đổi
hear (heard)	/hɪə/ /hɜ:d/	: nghe (đã nghe)
prince	/prɪns/	: hoàng tử
princess	/prɪn'ses/	: công chúa
hard-working	/'hɑ:d wɜ:kɪŋ/	: chăm chỉ
kind	/kaɪnd/	: tốt bụng
eat (ate)	/i:t/ /ert/	: ăn (đã ăn)
fox	/fɒks/	: con cáo
crow	/krəʊ/	: con quạ
stand (stood)	/stænd/ /stud/	: đứng (đã đứng)

honest	/ˈɒnɪst/	: trung thực
wise	/waɪz/	: khôn ngoan
shake (shook)	/ʃeɪk/ /ʃʊk/	: lắc (đã lắc)
folk tale	/fəʊk teɪl/	: truyện dân gian
stupid	/ˈstjuːpɪd/	: ngốc nghếch
lose (lost)	/luːz/ /lɒst/	: đánh mất (đã đánh mất)
get (got)	/get/ /gɒt/	: lấy (đã lấy)
give (gave)	/ɡɪv/ /ɡeɪv/	: cho (đã cho)
find (found)	/faɪnd/ /faʊnd/	: tìm thấy (đã tìm thấy)
read (read)	/riːd/ /red/	: đọc (đã đọc)
character	/ˈkærɪktə/	: nhân vật
the Golden Starfruit Tree	/ðə ˈgəʊldən ˈstɑːfruɪt triː/	: Cây Khế Vàng
meet (met)	/miːt/ /met/	: gặp gỡ (đã gặp gỡ)
surprised	/səˈpraɪzd/	: ngạc nhiên



PRACTICE

1. Look and write.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



1. An Tiem



2. S _____



3. f _____



4. c _____



5. s _____



6. w _____

2. Read and complete.

interesting

kind

intelligent

married

greedy

hard-working

- The story isn't boring. It's interesting.
- An Tiem isn't lazy. He's _____.
- The mouse in the story *The Lion and the Mouse* isn't stupid. It's _____.
- In the story *The Golden Starfruit Tree*, the older brother wants more gold. He's _____.
- I like Snow White because she's _____.
- In the end, the prince and the princess got _____.

3. Put the words into the correct groups.

stupid

clever

kind

greedy

nice

unlucky

delicious

bad

honest

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Positive adjectives	Negative adjectives
clever	stupid

4. Circle the odd one out.

- eat find met hear
- ate found heard stand
- drink about back for
- prince lion princess king
- crow fox mouse queen
- first then family next

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What happened in the story?	Hỏi về điều gì đã xảy ra trong câu chuyện.
First,.../Then.../Next.../In the end,...	Nêu thứ tự xảy ra điều gì.
What do you think of?	Hỏi ý kiến của một người về điều gì.
I think	Nêu ý kiến.

PRACTICE

1. Circle A, B or C.

- Which is correct?
 (A.) *What happened in the story?*
 B. What the story happened?
 C. What the story did happen?
- Which is in the correct order?
 A. First,/ Next,/ Then/ In the end,
 B. Then/ Next,/ First,/ In the end,
 C. First,/ Then/ Next,/ In the end,
- What do you think ____ Snow White?
 A. at
 B. of
 C. for
- ____, King Hung let An Tiem and his family go back home.
 A. In the end
 B. At the end
 C. For the end

2. Put the words in order to make sentences.

- in What happened story? your

→ *What happened in your story?*

- end? in What happened the

→

- think do An Tiem? of you What

→

4. two you What do of the brothers? think

→

5. learn story. the We can from lesson a

→

3. Correct the sentences.

1. *The Story of Mai An Tiem* is Vietnamese story.

→ *The Story of Mai An Tiem is a Vietnamese story.*

2. Once upon a time, there is a beautiful princess.

→

3. He reads *The Golden Starfruit Tree* last week.

→

4. One day a crow stands on the roof of a house.

→

5. What's your story favourite?

→

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

4. Complete the sentences.



1. What happened in the story?

2. First, King Hung ordered Mai An Tiem and his family to live _____ an island.

3. An Tiem's family exchanged their watermelons _____ food and drink.

4. What do you think _____ Snow White?

5. What kinds _____ stories do you like?

UNIT
15WHAT WOULD YOU LIKE
TO BE IN THE FUTURE ?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

pilot	/'paɪlət/	: phi công
artist	/'ɑ:tɪst/	: họa sĩ
writer	/'raɪtə/	: nhà văn
architect	/'ɑ:kɪtekt/	: kiến trúc sư
patient	/'peɪʃənt/	: bệnh nhân
nurse	/nɜ:s/	: y tá
engineer	/endʒɪ'nɪə/	: kỹ sư
astronaut	/'æstrənɔ:t/	: nhà du hành vũ trụ
spaceship	/'speɪsfɪp/	: tàu vũ trụ
look after	/lʊk 'ɑ:ftə/	: chăm sóc
design	/dɪ'zaɪn/	: thiết kế
fly	/flaɪ/	: lái (máy bay)
strong	/strɒŋ/	: mạnh mẽ
future	/'fju:tʃə/	: tương lai
dream	/dri:m/	: mơ ước
come true	/kʌm tru:/	: thành sự thật
leave school	/li:v sku:l/	: tốt nghiệp phổ thông
grow up	/grəʊ ʌp/	: trưởng thành



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PRACTICE

1. Underline the correct word.

- | | | | |
|-------------|------------|-------------|---------|
| 1. fli | <u>fly</u> | 2. children | chidren |
| 3. achitect | architect | 4. problem | prolem |
| 5. enginear | engineer | 6. patient | patien |

2. Look and write.



1. She'd like to be a doctor.



2. He'd like to be _____.



3. He'd like to be _____.



4. He'd like to be _____.



5. She'd like to be _____.



6. He'd like to be _____.

3. Complete with one word.

1. She'd like to be an artist because she'd like to draw pictures.
2. He'd like to be a _____ because he'd like to fly planes.
3. She'd like to be an _____ because she'd like to design buildings.
4. He'd like to be a _____ because he'd like to write stories for children.
5. She'd like to be a _____ because she'd like to look after people's teeth.
6. He'd like to be an _____ because he'd like to fly into space.

4. Put the words into the correct groups.



Actions	Jobs
<i>fly</i>	<i>pilot</i>

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What would you like to be in the future?

I'd like to be a/an

Hỏi và trả lời về nghề nghiệp một người muốn làm trong tương lai.

Why would you like to be a/an

Because I'd like to

Hỏi và trả lời về lý do một người muốn làm nghề gì.



PRACTICE

1. Put the words in order to make sentences.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. be artist. to an would I like

→ I would like to be an artist.

2. to Would he be an engineer? like

→ _____

3. be She architect. like to an wouldn't

→ _____

4. a He'd plane. fly to like

→ _____

5. to a Why you would nurse? like be

→ _____

6. after She'd children. look like to



2. Circle A, B or C.

1. Choose the correct sentence.
 - A. *Would you like to be a teacher?*
 - B. Would you like to be teacher?
 - C. Do you like be a teacher?
2. I'd like to be _____.
 - A. engineer
 - B. a engineer
 - C. an engineer
3. Why would you like to be a doctor?
 - A. Because I'd like to design buildings.
 - B. Because I'd like to look after patients.
 - C. Because I'd like to draw pictures.
4. Why would you like to be a pilot?
 - A. Because I'd like to fly a plane.
 - B. Because I'd like to look at planes.
 - C. Because I'd like to draw a plane.
5. What would you like to do tonight?
 - A. I'd like to be a nurse.
 - B. I'd like to play computer games.
 - C. I wouldn't like to be a taxi driver.
6. Where would you like to go tonight?
 - A. I'd like to be a nurse.
 - B. I'd like to do my homework.
 - C. I'd like to go to the cinema.

3. Complete the sentences.



1. A: *What* would you like to be in the future?
B: I'd like to be a nurse.

2. A: _____ would you like to go tomorrow?

B: I'd like to go to my hometown.

3. A: _____ would you like to go there?

B: Because it's beautiful.

4. A: _____ would you like to get there?

B: By bus because it's cheap.

5. A: _____ would you like to go with?

B: My friends.

6. A: _____ would you like to come back?

B: Tomorrow evening.

4. Correct the sentences.

1. What you would like to be in the future?

→ What would you like to be in the future?

2. I would like be an artist.

→ _____

3. Would you like to go the club?

→ _____

4. He wouldn't like to be a taxi driver. He'd like to be farmer.

→ _____

5. Why you like to be a doctor?

→ _____

6. Where would you like to be in the future? – I'd like to be an architect.

→ _____



REVIEW 3

A. VOCABULARY

1. Put the words or phrases into the correct groups.

toothache

fall

headache

get a burn

earache

fever

cut yourself

sore throat

break your arm

break your leg

Common health problems	Accidents at home
toothache	fall



downloadsachmienphi.com

2. Circle the odd one out.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. pilot writer watermelon artist
2. first then next design
3. knife fishing skating camping
4. leg break arm head
5. off down matches after
6. why what when because

3. Label the pictures.



1. do karate



2. h _____ t _____



3. g _____ f _____



4. s _____ l _____



5. h _____ s _____ a _____



6. c _____ t _____



4. Unscramble the words, then match.

downloadsachmienphi.com

1. tawch → watch

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2. od → _____

3. ursf → _____

4. seding → _____

5. og → _____

6. idre → _____

a. the Internet

b. swimming

c. karate

d. TV

e. a bike

f. buildings

B. STRUCTURE

1. Circle A, B or C.

1. What's the matter with you?
 (A.) *I have a headache.*
 B. Because I like it.
 C. Let's go to the cinema.
2. You should take a rest.
 A. Don't take a rest.
 B. Yes, I will.
 C. Yes, I'll.
3. Don't play with matches.
 A. OK. Let's play with them.
 B. Yes, I will.
 C. OK. I won't.
4. What does his sister do in her free time?
 A. She went shopping yesterday.
 B. He goes shopping.
 C. She goes shopping.
5. Why would you like to visit Ha Long Bay?
 A. Because I'd like to be a pilot.
 B. Because it's beautiful.
 C. Because he's kind.
6. What do you think of my bag?
 A. Oh, it's very nice.
 B. It's a bag.
 C. I got my bag yesterday.



2. Underline the correct word.

1. What happened / happen last night?
2. They grow / grew watermelons and tomatoes last year.
3. I heard / hear about his accident yesterday.
4. The fox asked, "Can you dance?" and the crow shook / shake its head.
5. I eat / ate two bowls of rice for dinner yesterday.
6. I meet / met my uncle at the airport yesterday.

3. Put the words in order to make sentences.

1. had headache bad He yesterday. a

→ He had a bad headache yesterday.

2. heavy carry shouldn't You bags.

→ _____

3. tall shouldn't trees? climb Why we

→ _____

4. Does Internet her she time? the free surf in

→ _____

5. What think story? do this of you

→ _____

6. She'd patients. after to look like

→ _____

downloadsachmienphi.com

4. Read and match.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- | | |
|--------------------------|---------------------------------------|
| 1. <i>What happened</i> | a) of the main character? |
| 2. My brother would like | b) touch the hot stove. |
| 3. You shouldn't | c) to teach English when he grows up. |
| 4. My father | d) to go for your holidays this year? |
| 5. What do you think | e) plays chess on Sunday afternoon. |
| 6. Where would you like | f) <i>in his story?</i> |

UNIT
16WHERE'S THE POST
OFFICE?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

bus stop	/bʌs stɒp/	: trạm xe buýt
post office	/pəʊst 'ɒfɪs/	: bưu điện
theatre	/'θiətə/	: nhà hát
museum	/'mju: 'ziəm/	: viện bảo tàng
stadium	/'steɪdʒəm/	: sân vận động
toilet	/'tɔɪlɪt/	: nhà vệ sinh
pharmacy	/'fɑ:məsi/	: tiệm thuốc tây
market	/'mɑ:kɪt/	: chợ
supermarket	/'su:pəmɑ:kɪt/	: siêu thị
next to	/nekst tu/	: cạnh, sát bên
opposite	/'ɒpəzɪt/	: đối diện
at the end of	/ət ði: end əv/	: ở cuối
between	/bi:twi:n/	: ở giữa
on the corner	/ɒn ðə 'kɔ:nə/	: ở góc
straight ahead	/streɪt ə'hed/	: thẳng tới trước
turn right	/tɜ:n raɪt/	: rẽ phải
turn left	/tɜ:n left/	: rẽ trái
along	/ə'lɒŋ/	: dọc theo
entrance	/'entrəns/	: lối vào
boat	/bəʊt/	: con thuyền
coach	/kəʊtʃ/	: xe buýt chạy đường dài

PRACTICE

1. Write *a, e, i, o* or *u*.1. cinea

2. st_d__m

3. s_p_rm_rk_t

4. _pp_s_t_

5. b_tw__n

6. c_rn_r

2. Label the pictures.



1. theatre



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

3. Write the correct word.

1. It's a gate where you enter a place. → entrance
2. You can buy stamps and envelopes here. → p_____
3. You can watch football here. → s_____
4. You can see dinosaurs here. → m_____
5. You can watch films here. → c_____
6. You can stand here and the bus will come. → b_____

4. Read and complete.

- Excuse me, where's the post office?
- The theatre is next _____ the bank.
- The pharmacy is _____ the bookshop and the cinema.
- The bus stop is _____ the corner of the street.
- Don't turn left. Turn _____.
- Don't turn left or right. Go straight _____.

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Excuse me, where's the?

It's (next to/ opposite/ between... and, etc.)

How can I get to?

You can (go/ take/ walk, etc).



Hỏi và trả lời về vị trí một nơi nào đó.

Hỏi và trả lời về phương tiện đi đến nơi nào đó.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PRACTICE

1. Circle A, B or C.

- Where's the bank?
 - Go along this street. Then turn left.
 - Go ahead and turn right.
 - Go straight and turn to left.
- How can I get to the airport?
 - It's opposite the stadium.
 - The airport is so large.
 - You can go there by bus.
- Excuse me. Is the pharmacy near here?
 - I often go to the pharmacy.
 - Yes. It's just around the corner.
 - The pharmacy is beautiful.
- Can I walk to the post office?
 - The bank is near here.
 - No. You should take a bus or a taxi.
 - I live near the post office.

2. Look and write T (True) or F (False). Correct the incorrect sentences.

Bus stop	Market	Restaurant	Bookshop	Bank	Theatre		
						Park	Bus stop
		Hoang Dieu St.	Le Loi St.			Dong Da St.	
Hung Vuong St.		Cinema					
1		2	3			4	

1. The bus stop is next to the market.

T

→ _____

2. The cinema is next to the restaurant.

—

→ _____

3. The bookshop is between the bank and the theatre.

—

→ _____

4. The park is on the corner of the street.

—

→ _____

3. Put the words in order to make sentences.

1. corner. is the on next pharmacy The

→ The pharmacy is on the next corner.

2. get I to can How Phu Quoc Island?

→ _____

3. can Sa Pa. You coach to take a

→ _____

4. by plane. City go to can Ho Chi Minh You

→ _____

5. can't it walk You because here. isn't near there



4. Look and circle A or B.



1. Where's the bus station?

A. It's over there. On the corner of the street.

B. Turn right. It's next to the cinema.

2. Where's the hospital?

A. Go straight and turn right.

B. Go to the end of this street. It's on the left corner.

3. Is the school near here?

A. Go along this street. Then turn left. It's on the right, next to the museum.

B. Go along this street. Then turn right. It's opposite the cinema.

4. Where's the park, please?

A. Turn left. It's next to the school.

B. Go along this street. Then turn right. It's on the left, opposite the cinema.

UNIT 17



WHAT WOULD YOU LIKE TO EAT?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

bowl	/bəʊl/	: bát
packet	/'pækɪt/	: gói
bar	/bɑː/	: thỏi, thanh
glass	/glɑːs/	: li, cốc
carton	/'kɑːtən/	: bịch
bottle	/'bɒtl/	: chai, lọ
sausage	/'sɔːsɪdʒ/	: xúc xích
biscuit	/'bɪskɪt/	: bánh quy
chocolate	/'tʃɒkəlɪt/	: sô cô la
noodle	/'nuːdl/	: mì gói
lemonade	/'lemə'neɪd/	: nước chanh
juice	/dʒuːs/	: nước trái cây
sandwich	/'sænwɪtʃ/	: bánh mì xăng uých
healthy	/'helθi/	: có lợi cho sức khỏe
vegetable	/'vedʒtəbl/	: rau quả
fruit	/fru:t/	: trái cây
diet	/'daɪət/	: khẩu phần



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PRACTICE

1. Look and write.



1. A packet of biscuits



2. a ____ of chocolate



3. a ____ of orange juice



4. a _____ of
lemonade

5. a _____ of noodles

6. a _____ of water

2. Circle A, B or C.

1. What would you like to eat?

- A. I'd like a sandwich, please.
- B. I'd like a glass of lemonade.
- C. I'd like a cup of tea.

2. Would you like some biscuits?

- A. I'd like a glass of apple juice, please.
- B. Yes, please.
- C. Please don't.

3. How many _____ do you eat a day?

- A. bananas
- B. apple
- C. rice

4. How much _____ do you drink a day?

- A. rice
- B. sandwich
- C. water



downloadsachmienphi.com

3. Unscramble the underlined word.

Download Sach Hay | Đọc Sách Online

1. How many otesbtl of water do you drink a day?

→ bottles

2. She eats two nsnabaa a day.

→ _____

3. You should eat a hltayah diet.

→ _____

4. He eats lots of setlegvabe every day.

→ _____

4. Put the words or phrases into the correct groups.

sandwich

lemonade

biscuit

apple juice

pizza

milk

sausage

orange juice

Food	Drink
sandwich	lemonade

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What would you like to eat/ drink?

I'd like, please.

How many/ much do you eat/ drink every day?

I eat/ drink

Hỏi và trả lời về thức ăn/ đồ uống một người muốn dùng.

Hỏi và trả lời về số lượng thức ăn/ đồ uống một người dùng hằng ngày.



PRACTICE

1. Write ✓ for correct sentences or ✗ for wrong sentences and correct them.



1. How many apples do you eat a day?

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

→



2. He ate three bars of rice for dinner yesterday.

→



3. He drinks three bowls of orange juice a day.

→



4. How much coffee does he drink a day?

→



5. What you would like to eat?

→

2. Read and match.

- | | |
|---|---|
| 1. What would you like to eat? | a) Yes, there are. |
| 2. What would you like to drink? | b) No, there isn't. There aren't any cartons of milk. |
| 3. How much coffee does he drink a day? | c) <i>Some biscuits for me, please.</i> |
| 4. Are there any packets of biscuits? | d) A glass of grape juice for me, please. |
| 5. Is there any milk in the fridge? | e) Four cups of coffee. |

3. Put the words in order to make sentences.

- something you Would like to drink?
→ Would you like something to drink?
- please. I'd of like a noodles, bowl
→ download sachmienphi.com
- eats She four bars day chocolate a of
→ Download Sách Hay | Đọc Sách Online
- cartons day. milk two of He a drinks
→ _____

4. Read and complete with *How many* or *How much*.

- How many bananas does he eat? - Two bananas.
- _____ water does he drink? - Six glasses of water.
- _____ bowls of rice does he eat? - Four.
- _____ orange juice does he drink? - Two glasses of orange juice.
- _____ apples does he eat? - Three.

UNIT 18



WHAT WILL THE WEATHER BE LIKE TOMORROW?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

cloudy	/'klaʊdɪ/	: nhiều mây
rainy	/'reɪnɪ/	: có mưa
sunny	/'sʌnɪ/	: có nắng
stormy	/'stɔ:mi/	: có bão
snowy	/'snəʊɪ/	: có tuyết rơi
windy	/'wɪndɪ/	: có gió
foggy	/'fɒɡɪ/	: có sương mù
dry	/'draɪ/	: khô
wet	/'wet/	: ướt
warm	/'wɔ:m/	: ấm
cool	/'ku:l/	: mát
spring	/'sprɪŋ/	: mùa xuân
summer	/'sʌmə/	: mùa hè
autumn	/'ɔ:təm/	: mùa thu
winter	/'wɪntə/	: mùa đông
season	/'si:zn/	: mùa
snow	/'snəʊ/	: tuyết
wind	/'wɪnd/	: gió
forecast	/'fɔ:kə:st/	: dự báo
tomorrow	/'tə'mɒrəʊ/	: ngày mai



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PRACTICE

1. Read and write.

1. The temperature will be high.

→ *It'll be hot.*

2. The temperature will be very low. → It'll be _____.
3. A storm will happen. → It'll be _____.
4. There will be a lot of wind. → It'll be _____.
5. There will be a lot of sunshine. → It'll be _____.
6. There will be a lot of rain. → It'll be _____.

2. Look and write.



1. hot



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

3. Correct the underlined words.

1. Spring is a weather. → season
2. It will be sun tomorrow. → _____
3. There will a lot of rainy tomorrow. → _____
4. There are four season in a year. → _____
5. What does the weather be like tomorrow? → _____
6. What's the weather like today? - The season is nice. → _____

4. Read and complete.

beach

stay

stormy

play

weather

forecast

A: Let's go to the (1) beach tomorrow.

B: OK. Let's look at the weather (2) _____ first.

A: It says it'll be (3) _____ and cloudy tomorrow.

B: Oh no! There will be bad (4) _____ tomorrow.

A: I don't think we'll go to the beach.

B: Let's (5) _____ at home and (6) _____ chess tomorrow.

B. STRUCTURE



SENTENCE PATTERNS

What will the weather be like tomorrow?

Hỏi và trả lời về thời tiết ngày mai.

It will be

What's like in?

Hỏi và trả lời về thời tiết của các mùa ở nơi nào đó.

It's usually

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

There's a lot of/lots of

Miêu tả các hiện tượng thời tiết theo các mùa.

There are a lot of/lots of

PRACTICE

1. Read the answers and write the questions.

1. A: What's the weather like today?

B: It's sunny today.

2. A: _____?

B: It was rainy yesterday.

3. A: _____?
B: It'll be cloudy tomorrow.
4. A: _____?
B: Yes, it is. The weather's nice today.
5. A: _____?
B: No, it wasn't. The weather was bad yesterday.
6. A: _____?
B: It's usually warm in autumn in my country.

2. Circle A, B or C.

- What's the weather like today?
 (A.) *It's foggy.*
 B. It's red.
 C. It's small.
- What was the weather like yesterday?
 A. It was near here.
 B. It was cool and cloudy.
 C. It was on the corner.
- What will the weather be like tomorrow?
 A. It will be expensive.
 B. It won't be difficult.
 C. It'll be hot and sunny.
- What's summer like in your country?
 A. I like summer.
 B. Do you like summer holidays?
 C. It's usually hot and sunny.
- There's lots of _____ in winter.
 A. rain
 B. clouds
 C. windy
- There are lots of _____ in spring.
 A. snow
 B. flowers
 C. flower

3. Put the words in order to make sentences.

1. What is the today? weather like

→ *What is the weather like today?*

2. will What the tonight? like be weather

→ _____

3. think sunny will it be tomorrow. I

→ _____

4. tomorrow? the nice Will weather be

→ _____

5. usually is It hot summer. in

→ _____

6. in are spring. lots There flowers of

→ _____

4. Complete with *There's*, *There are*, *There was* or *There were*.

1. *There's* lots of snow in winter.

2. _____ lots of butterflies this summer.

3. _____ lots of butterflies there last summer.

4. _____ lots of rain here in winter.

5. _____ a lot of vegetables in my garden now.

6. _____ a lot of rain here yesterday.

UNIT 19



WHICH PLACE WOULD YOU LIKE TO VISIT?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

museum	/mju:'ziəm/	: viện bảo tàng
pagoda	/pə'gəudə/	: chùa
bridge	/brɪdʒ/	: cầu
temple	/'templ/	: đền thờ
attractive	/ə'træktiv/	: lôi cuốn, hấp dẫn
exciting	/ɪk'saɪtɪŋ/	: sôi động, hào hứng
interesting	/'ɪntrəstɪŋ/	: thú vị
expect	/ɪks'pekt/	: mong mỏi
centre	/'sentə/	: trung tâm
somewhere	/'sʌmweə/	: nơi nào đó
really	/'ri:li/	: thật sự
in the middle of	/ɪn ðə 'mɪdl əv/	: ở giữa
statue	/'stætʃu:/	: bức tượng
learn about	/'lɜ:n ə'baʊt/	: biết, nắm được

PRACTICE

1. Look and write.



1. zoo



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

2. Underline the correct word.

1. palace place

2. pagoda pogoda

3. tempel temple

4. delicious dilisious

5. freindly friendly

6. attractive atraktive

3. Look and complete with one word.



1. Ha Long Bay is more attractive than I expected. 2. What do you think of Trang Tien _____?



3. Phu Quoc _____ is more beautiful than I expected. 4. What do you think of Dam Sen _____?



5. We visited Hoa Lu _____ last week. 6. Ben Thanh _____ is larger than I expected.

4. Complete the sentences.

in

than

from

of

in

of

- The weather in Ha Noi is nice today.
- I'd like to visit the Museum _____ History.
- Is that place far _____ here?
- Tran Quoc Pagoda is _____ the middle of West Lake.
- It's better _____ I expected.
- What do you think _____ this place?

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Which place would you like to visit, ... or ...?

Hỏi một người muốn tham quan địa điểm nào trong hai sự lựa chọn.

I'd like to visit ...

Nói địa điểm một người muốn tham quan.

What do you think of ...?

Hỏi ý kiến về một địa điểm tham quan.

It's ... than I expected.

Nói cảm nghĩ về một địa điểm tham quan.

PRACTICE

1. Circle A, B or C.

- Which place would you like to visit, the museum or the temple?
 (A) *I'd like to visit the museum.*
 B. I like museums.
 C. I like temples.
- The theatre is in the _____ of the city.
 A. bus stop
 B. centre
 C. opposite

3. Would you like to go somewhere tonight?
A. I don't like.
B. I'd like to go.
C. Yes, I'd like to.
4. This place is _____ than he expected.
A. busier
B. more busy
C. more excited
5. These shoes are _____ than I expected.
A. more expensive
B. a little expensive
C. much expensive
6. Thu Le Zoo is more _____ than she expected.
A. interested
B. interesting
C. interest

2. Correct the underlined words.

1. What do you think for Dam Sen Park? → of
2. I think I'll visit it a day in the future. → _____
3. This bag is gooder than I expected. → _____
4. Is he more friendly than you expected? → _____
5. The weather is badder than I expected. → _____
6. Which place would you like to visit, Thien Mu Pagoda and Bai Dinh Pagoda? → _____

3. Put the words in order to make sentences.

1. would he to go? Where like
→ Where would he like to go?
2. you or this like buy, would Which to
book that one book?
→ _____
3. by to bus go, by taxi? How would you like
or
→ _____

4. or would to like now they later? When
leave,

→ _____

5. This place more is than attractive expected. I

→ _____

6. Is that than place they quieter expected?

→ _____

4. Read and match.

1. *Would you like*

2. What do you think

3. The pagoda's farther

4. The film is more

5. I think I'll go

6. I enjoyed

a) of Hoa Lu Temple?

b) to Trang Tien Bridge one day.

c) *to go to the theatre?*

d) my visit to the zoo a lot.

e) than he expected.

f) interesting than I expected.



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

UNIT
20

WHICH ONE IS MORE EXCITING, LIFE IN THE CITY OR LIFE IN THE COUNTRYSIDE?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

busy	/'bɪzɪ/	: nhộn nhịp, tấp nập
noisy	/'nɔɪzɪ/	: ồn ào
peaceful	/'piːsfʊl/	: yên tĩnh, thanh bình
wonderful	/'wʌndəfʊl/	: tuyệt vời
expensive	/ɪks'pensɪv/	: đắt đỏ
cheap	/tʃiːp/	: rẻ
both	/bəʊθ/	: cả hai
Sydney	/'sɪdni/	: một thành phố ở Úc
Australia	/'ɒstreɪliə/	: nước Úc
New York	/'njuːjɔːk/	: một thành phố ở Mỹ
Liverpool	/'lɪvəpuːl/	: một thành phố ở Anh
London	/'lʌndən/	: thủ đô của nước Anh
England	/'ɪŋɡlənd/	: nước Anh
east	/iːst/	: phía Đông

PRACTICE

1. Complete the words with **a, e, i, o** or **u**.

1. exciting

2. c__ntrys_d__

3. p__c_f_l

4. w_nd_rf_l

5. _xp_ns_v__

6. n__sy

2. Look and write.

busy

expensive

clean

cheap

peaceful

noisy



1. The street is busy. 2. It's a _____ town. 3. The street is _____.



\$100

\$300

4. It's a _____ village. 5. The car is very _____. 6. The black camera is _____.

3. Underline the correct word to complete the sentence.

1. Sydney is _____ than Ha Noi. (bigger/ biger)
 2. My city is _____ than yours. (noisyer/ noisier)
 3. Which is _____, city life or country life? (more peaceful/ peacefuler)
 4. Da Lat is _____ than Sydney. (more quiet/ quieter)
 5. Which city is _____, Da Nang or Ho Chi Minh City? (more expensive/ expensiver)
 6. Do you think Ha Long Bay is _____ than Nha Trang? (beautifuler/ more beautiful)

4. Complete the sentences with the correct form of the words in brackets.

1. Things in my village are cheaper than things in this city. (cheap)

2. His English is _____ than mine. (*good*)
3. My toy is _____ than hers. (*bad*)
4. City life is _____ than country life. (*exciting*)
5. Which country is _____, Australia or Vietnam? (*large*)
6. She looks _____ than me. (*happy*)

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Which one is, or

Hỏi về so sánh sự vật/ địa điểm này với sự vật/ địa điểm kia.

Which one is more, or

Nêu ý kiến về một sự vật/ địa điểm.

I think is



PRACTICE

1. Read and match.

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Which one is busier, New York or San Francisco? | a) Yes, I do. |
| 2. Do you think his house is prettier than hers? | b) No, he doesn't. |
| 3. Does he think the city is cheaper than the country? | c) I'm sure New York is. |
| 4. Is this hat more expensive than that hat? | d) No, they aren't. |
| 5. Are these scissors sharper than those scissors? | e) Yes, it is. |

2. There is a mistake in each sentence. Correct it.

1. What in the USA do you live? What → Where
2. What city is bigger, New York or Sydney? _____
3. Is the city noisy than the country? _____

4. It's much smaller and more quiet than Liverpool. _____

5. Liverpool is very noisier. _____

3. Complete the sentences.

1. A: Which one is lovelier, this shirt or that one?

B: I think this one is lovelier.

2. A: Which dictionary is _____, this one or that one?

B: This one is thicker.

3. A: Which one is _____?

B: I think this coat is more expensive than that one.

4. A: Do you think this chair is _____?

B: Yes. This chair is bigger than that one.

5. A: Are you sure this watch is _____?

B: No. I'm not sure this watch is newer than that one.

4. Put the words in order to make sentences.

1. place is Which quieter?

→ Which place is quieter?

2. more than Ha Noi? New York is expensive

→ _____

3. computer is better this computer? my than

→ _____

4. village This city. than his peaceful more is

→ _____

5. busier, Da Nang or is city Nha Trang? Which

→ _____



REVIEW 4

A. VOCABULARY

1. Put the words or phrases into the correct groups.



Weather	Food and drink	Places
cool	sandwich	museum

2. Complete the sentences with *What*, *Where*, *Which*, *How*, *How much* or *How many*.

- Where is the pharmacy? - It's next to the bank.
- _____ in Viet Nam do you live? - I live in Hai Phong.
- _____ one is taller, this tree or that one?
- _____ can I get to the station? - You can go by bus.
- _____ sweets have you got? - I've got five.
- _____ water do you drink a day? - I drink two bottles of water.

3. Look and circle the correct word.



1. ue theatre at



2. ev foggy you



3. at bottl end



4. it flower sead



5. web ridge ight



6. wa seaso new

4. Write the opposites.

1. hot → cold

2. noisy → _____

3. wet → _____

4. free → _____

5. cheap → _____

6. big → _____

B. STRUCTURE

1. Circle A, B or C.

1. Where's the pharmacy?

A. It's next to the bank.

B. New York is bigger than Ho Chi Minh City.

C. It'll be sunny tomorrow.

2. Where's my packet of biscuits?

A. It's delicious.

B. It's on the table.

C. It'll be rainy tomorrow.

3. _____ is noisier than the countryside.
A. The city
B. The carton of milk
C. The summer
4. Which one is _____, his house or hers?
A. foggy
B. snowy
C. more attractive
5. How much rice did you have for dinner yesterday?
A. Rice is great.
B. I can't eat four bowls of rice.
C. Two bowls of rice.
6. What do you think of my school uniform?
A. It's more beautiful than I expected.
B. His school uniform is nicer than I expected.
C. Students wear uniform to school.

2. Put the words in order to make sentences.

1. to the Is supermarket? next cinema the

→ Is the cinema next to the supermarket?

2. eat you yesterday? chocolate did How much

→ _____

3. There lots of in are spring. flowers

→ _____

4. of winter. snow in is There lots

→ _____

5. the you pagoda? of do What think

→ _____

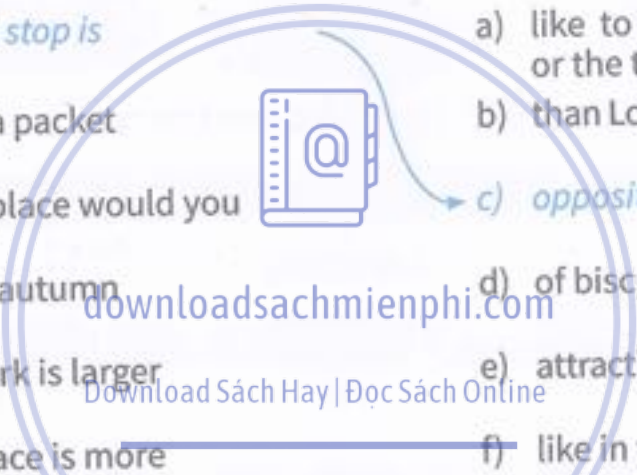
6. Which one or tree taller, that is tree? this

→ _____

3. There is a mistake in each sentence. Correct it.

1. Excuse me, what is the post office? → what → where
2. The pharmacy is next the supermarket. → _____
3. How many water does he drink a day? → _____
4. How much sweets did he eat yesterday? → _____
5. What does summer like in your country? → _____
6. There are lots of rain in winter. → _____

4. Read and match.

1. *The bus stop is*
 2. I'd like a packet
 3. Which place would you
 4. What's autumn
 5. New York is larger
 6. This place is more
- 
- a) like to visit, the museum or the temple?
 - b) than London.
 - c) *opposite the park.*
 - d) of biscuits, please.
 - e) attractive than he expected.
 - f) like in your country?



ANSWER KEY

Unit 11 WHAT'S THE MATTER WITH YOU?

A. Vocabulary

1. 2. carry 3. dentist 4. doctor
2. 2. earache 3. backache
4. stomach ache 5. sore throat
6. fever
3. 2. back 3. stomach
4. throat 5. ear
4. 2. have 3. throat 4. dentist
5. karate

B. Structure

1. 2. I don't feel well.
3. I have a sore throat.
4. You should not eat a lot of sweets.
5. You should go to the doctor.
2. 2. He 3. She 4. They 5. She
3. 2. What's the matter with her?
3. You should go to the doctor.
- Yes, I will. Thanks.
4. You shouldn't eat a lot of sweets.
- OK, I won't. Thanks.
5. You should take a rest now.
- Yes, I will. Thanks.
4. 2. a 3. carry 4. should 5. an 6. go

Unit 12 DON'T RIDE YOUR BIKE TOO FAST!

A. Vocabulary

1. 2. ride 3. climb 4. run
5. touch 6. play
2. 2B 3C 4A 5B 6C
3. 2. matches 3. stairs 4. brother
5. climb 6. balcony
4. 2. down 3. off 4. sure
5. go 6. dangerous

B. Structure

1. 2. ✓ 3. x 4. x 5. ✓ 6. x
2. 2a 3a 4b 5c 6f
3. 2. The baby shouldn't go near the stairs.
3. You shouldn't play with a sharp knife.
4. Why shouldn't I touch the stove?
5. He may fall off the sofa.
6. You shouldn't run down the stairs.
4. 2. Don't play with matches.
3. Don't play with the knife. You may cut yourself.
4. Why shouldn't I touch the hot stove?
5. You shouldn't climb the tree. You may break your leg.
6. She shouldn't play with the cat. It may scratch her face.

Unit 13 WHAT DO YOU DO IN YOUR FREE TIME?

A. Vocabulary

1. 2. fishing 3. shopping
4. camping 5. swimming
6. skating
2. 2. goes swimming 3. goes shopping
4. goes skating 5. go camping
6. go hiking
3. 2. He surfs the Internet every day.
3. He does karate on Mondays and Wednesdays.
4. I go swimming every weekend.
5. How often does he go fishing?
6. He goes fishing once a week.

4. 2. fishing 3. likes 4. shopping
5. surfs 6. swimming

B. Structure

1. 2a 3e 4b 5f 6d
2. 2. does 3. her 4. do 5. their 6. our
3. 2. What does your mother do in her free time?
3. What does your sister do in her free time?
4. My father doesn't do karate in his free time.
5. My brother doesn't go to the cinema in his free time.
6. Do you go skating in your free time?

4. 2B 3C 4A 5B 6C

Unit 14 WHAT HAPPENED IN THE STORY?

A. Vocabulary

1. 2. Snow White 3. fox 4. crow
5. star fruit 6. watermelon
2. 2. hard-working 3. intelligent
4. greedy 5. kind
6. married
3. **Positive adjectives:** clever, kind, nice, delicious, honest
Negative adjectives: stupid, greedy, unlucky, bad

4. 2. stand 3. drink 4. lion
5. queen 6. family

B. Structure

1. 2C 3B 4A
2. 2. What happened in the end?
3. What do you think of An Tiem?
4. What do you think of the two brothers?
5. We can learn a lesson from the story.
3. 2. Once upon a time, there was a beautiful princess.
3. He read *The Golden Starfruit Tree* last week.
4. One day a crow stood on the roof of a house.
5. What's your favourite story?

4. 2. on 3. for 4. of 5. of

Unit 15 WHAT WOULD YOU LIKE TO BE IN THE FUTURE?

A. Vocabulary

1. 2. children 3. architect 4. problem
5. engineer 6. patient
2. 2. an architect 3. an artist
4. a pilot 5. a writer 6. a farmer
3. 2. pilot 3. architect 4. writer
5. dentist 6. astronaut

4. **Actions:** fly, look after, write, design, work

Jobs: pilot, architect, writer, doctor, nurse

B. Structure

1. 2. Would he like to be an engineer?
3. She wouldn't like to be an architect.
4. He'd like to fly a plane.
5. Why would you like to be a nurse?
6. She'd like to look after children.
2. 2C 3B 4A 5B 6C
3. 2. Where 3. Why 4. How
5. Who 6. When
4. 2. I would like to be an artist.
3. Would you like to go to the club?
4. He wouldn't like to be a taxi driver.
He'd like to be a farmer.
5. Why would you like to be a doctor?
6. What would you like to be in the future? - I'd like to be an architect.

REVIEW 3

A. Vocabulary

1. **Common health problems:** toothache, headache, earache, sore throat, fever

Accidents at home: fall, get a burn, cut yourself, break your arm, break your leg

2. 2. design 3. knife 4. break
5. matches 6. because
3. 2. have a toothache 3. go fishing
4. surf the Internet
5. have a stomach ache
6. climb the tree

4. 2. do - c 3. surf - a
4. design - f 5. go - b
6. ride - e

B. Structure

1. 2B 3C 4C 5B 6A
2. 2. grew 3. heard 4. shook
5. ate 6. met
3. 2. You shouldn't carry heavy bags.
3. Why shouldn't we climb tall trees?
4. Does she surf the Internet in her free time?
5. What do you think of this story?
6. She'd like to look after patients.

4. 2c 3b 4e 5a 6d

UNIT 16 WHERE'S THE POST OFFICE?

A. Vocabulary

1. 2. stadium 3. supermarket
4. opposite 5. between 6. corner
2. 2. bus stop 3. park 4. museum
5. stadium 6. pharmacy
3. 2. post office 3. stadium 4. museum
5. cinema 6. bus stop
4. 2. to 3. between 4. on
5. right 6. ahead

B. Structure

1. 2C 3B 4B
2. 2. F
The cinema is opposite the restaurant.
3. F
The bank is between the bookshop and the theatre.
4. F
The bus stop is on the corner of the street.
3. 2. How can I get to Phu Quoc Island?
3. You can take a coach to Sa Pa.
4. You can go to Ho Chi Minh City by plane.
5. You can't walk there because it isn't near here.

4. 2B 3A 4B

Unit 17 WHAT WOULD YOU LIKE TO EAT ?

A. Vocabulary

1. 2. bar 3. glass

4. carton 5. bowl
6. bottle

2. 2B 3A 4C

3. 2. bananas 3. healthy
4. vegetables

4. **Food:** sandwich, biscuit, pizza, sausage

Drink: lemonade, apple juice, milk, orange juice

B. Structure

1. 2. x
He ate three bowls of rice for dinner yesterday.
3. x
He drinks three glasses of orange juice a day.
4. ✓
5. x
What would you like to eat?
2. 2d 3e 4a 5b
3. 2. I'd like a bowl of noodles, please.
3. She eats four bars of chocolate a day.
4. He drinks two cartons of milk a day.
4. 2. How much 3. How many
4. How much 5. How many

UNIT 18 WHAT WILL THE WEATHER BE LIKE TOMORROW?

A. Vocabulary

1. 2. cold 3. stormy 4. windy
5. sunny 6. rainy
2. 2. rainy 3. cloudy 4. sunny
5. stormy 6. windy
3. 2. sunny 3. rain 4. seasons
5. will 6. weather

4. 2. forecast 3. stormy 4. weather
5. stay 6. play

B. Structure

1. 2. What was the weather like yesterday?
3. What will the weather be like tomorrow?
4. Is the weather nice/ good/ great, etc. today?
5. Was the weather nice/ sunny/ good/ great, etc. yesterday?
6. What's autumn like in your country?

2. 2B 3C 4C 5A 6B

3. 2. What will the weather be like tonight?
3. I think it will be sunny tomorrow.
4. Will the weather be nice tomorrow?
5. It is usually hot in summer.
6. There are lots of flowers in spring.
4. 2. There are 3. There were 4. There's
5. There are 6. There was

UNIT 19 WHICH PLACE WOULD YOU LIKE TO VISIT?

A. Vocabulary

1. 2. market 3. bridge 4. pagoda
5. museum 6. theatre
2. 2. pagoda 3. temple 4. delicious
5. friendly 6. attractive
3. 2. Bridge 3. Island 4. Park
5. Temple 6. Market
4. 2. of 3. from 4. in 5. than 6. of

B. Structure

1. 2B 3C 4A 5A 6B
2. 2. one 3. better 4. friendlier
5. worse 6. or

3. 2. Which one would you like to buy, this book or that book?
3. How would you like to go, by bus or by taxi?
4. When would they like to leave, now or later?
5. This place is more attractive than I expected.
6. Is that place quieter than they expected?

4. 2a 3e 4f 5b 6d

UNIT 20 WHICH ONE IS MORE EXCITING, LIFE IN THE CITY OR LIFE IN THE COUNTRYSIDE?

A. Vocabulary

1. 2. countryside 3. peaceful
4. wonderful 5. expensive
6. noisy
3. 2. noisier 3. more peaceful
4. quieter 5. more expensive
6. more beautiful
4. 2. better 3. worse 4. more exciting
5. larger 6. happier

B. Structure

1. 2a 3b 4e 5d
2. 2. What → Which 3. noisy → noisier
4. more quiet → quieter
5. noisier → noisy
3. 2. thicker 3. more expensive
4. bigger 5. newer

4. 2. Is New York more expensive than Ha Noi?
3. Is this computer better than my computer?/ Is my computer better than this computer?
4. This village is more peaceful than his city.
5. Which city is busier, Da Nang or Nha Trang?

REVIEW 4

A. Vocabulary

1. **Weather:** cool, warm, stormy, foggy, windy

Food and drink: sandwich, noodle, vegetables, apple juice, lemonade

Places: museum, pagoda, temple, bridge, bay

2. 2. Where 3. Which 4. How
5. How many 6. How much

3. 2. foggy 3. bottle 4. flowers
5. bridge 6. season
4. 2. peaceful/ quiet 3. dry 4. busy
5. expensive 6. small

B. Structure

1. 2B 3A 4C 5C 6A
2. 2. How much chocolate did you eat yesterday?
3. There are lots of flowers in spring.
4. There is lots of snow in winter.
5. What do you think of the pagoda?
6. Which one is taller, this tree or that tree?
3. 2. next → next to 3. many → much
4. much → many
5. does → is 6. are → is
4. 2d 3a 4f 5b 6e



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch Hội đồng Thành viên MẠC VĂN THIÊN

Tổng Giám đốc GS. TS. VŨ VĂN HÙNG

Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập TS. PHAN XUÂN THÀNH

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Giám đốc Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng PHAN QUANG THẦN

Trợ lý Tổng biên tập ĐỖ VĂN THẢO

Biên tập nội dung :

TRẦN THỊ THU HƯƠNG

Biên tập kĩ, mỹ thuật và thiết kế sách :

ĐỖ THỊ VĂN QUỲNH

Trình bày bìa :

ĐẶNG HỒNG QUÂN

Chế bản :

NGUYỄN DƯƠNG KHÔI NGUYỄN

Sửa bản in :

MAI THỊ PHƯƠNG THẢO

downloadsachmienphi.com

Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng – Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

VỞ LUYỆN TỪ VÀ MẪU CÂU

TIẾNG ANH

(Theo Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020)

5

TẬP HAI

Mã số : T5N09N6- NBE

In 3.000 bản (QĐ 67 STK), khổ 19 × 27cm. Số in: 6570.

Đơn vị in: Công ty TNHH MTV In Quân đội 1 - 21 Lý Nam Đế - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Cơ sở in: Phường Phú Diễn - Quận Bắc Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

Số ĐKXB: 10-2016/CXBIPH/28-1908/GD

Số QĐXB: 5015/QĐ-GD-HN ngày 21 tháng 9 năm 2016

In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2016.

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-08246-6

Tập hai: 978-604-0-08248-0



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC MIỀN BẮC
NORTH BOOKS AND EDUCATIONAL EQUIPMENT. JSC
• Add: 187B Giảng Võ, Đống Đa, Hà Nội • Tel: 043.856.2011 Fax: 043.856.2493
Website: www.stbmienbac.vn Email: kd.stbmb@gmail.com



VƯƠNG MIỀN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

TRẦN TRỌNG GIỚI THIỆU BỘ VỞ LUYỆN TỪ VÀ MẪU CÂU TIẾNG ANH



Bạn đọc có thể mua sách tại các Công ty Sách – Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam :

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Tại TP. Hà Nội :** 51 Lò Đúc ; 18/30 Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng ;
45 Phố Vọng ; 187, 187C Giảng Võ ; 232 Tây Sơn ; 25 Hàn Thuyên ;
45 Hàng Chuối ; Ngõ 385 Hoàng Quốc Việt ;
17T2 - 17T3 Trung Hoà - Nhân Chính ; Toà nhà HESCO Văn Quán - Hà Đông ;
116 Cầu Diễn ; 7 Xã Đàn ; FS Trung Kính ; 42 Cầu Bươu.
- **Tại TP. Đà Nẵng :** 78 Pasteur ; 145 Lê Lợi ; 223 Lê Đình Lý.
- **Tại TP. Hồ Chí Minh :** 261C Lê Quang Định, quận Bình Thạnh ; 231 Nguyễn Văn Cừ, quận 5 ;
23 Đinh Tiên Hoàng, quận 1 ; 63 Vĩnh Viễn, phường 2, quận 10.
- **Tại TP. Cần Thơ :** 162D Đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều.
- **Tại Website bán hàng trực tuyến :** www.sach24.vn

Website : www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-08248-0



9 786040 082480

Giá: 23.000đ

